

PHƯƠNG THỨC HÌNH THÀNH THUẬT NGỮ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN VIỆT DŨNG *

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu về các phương thức hình thành thuật ngữ Luật Tổ tụng hình sự tiếng Anh và tiếng Việt dựa trên nguồn tư liệu thực tế. Kết quả cho thấy, thuật ngữ Luật Tổ tụng hình sự tiếng Anh được hình thành theo 3 phương thức: thuật ngữ hóa từ thông thường, tạo thuật ngữ dựa trên ngữ liệu vốn có và vay mượn thuật ngữ nước ngoài; trong khi thuật ngữ Luật Tổ tụng hình sự tiếng Việt được tạo lập thông qua hai phương thức: thuật ngữ hóa từ thông thường và vay mượn thuật ngữ nước ngoài.

Từ khóa: Thuật ngữ, Luật Tổ tụng hình sự, tiếng Anh, tiếng Việt.

Abstract: This article studies the ways to form the terminology of Criminal Procedure Law in English and Vietnamese based on factual sources. The article's findings show that the terminology of English Criminal Procedure Law is formed in three ways: transforming commonly used words into terminology, creating terms based on existing corpus, and borrowing foreign terms; while the terminology of Vietnamese Criminal Procedure Law is formed in two ways: transforming commonly-used words into terminology and borrowing foreign terms.

Keywords: Terminology, Criminal Procedure Law, English, Vietnamese.

1. Dẫn nhập

Mỗi ngôn ngữ trên thế giới đều có những

phương thức khác nhau để mở rộng vốn từ ngữ của mình, đặc biệt đối với vốn từ vựng chuyên ngành phục vụ cho sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và các lĩnh vực của đời sống xã hội. Việc nghiên cứu các phương thức hình thành thuật ngữ khoa học về mặt lý luận từ lâu đã được không ít học giả đề cập đến. Tuy nhiên, chỉ những năm gần đây, cùng với sự phát triển xu hướng nghiên cứu thuật ngữ của các chuyên ngành khoa học, việc tìm hiểu các phương thức hình thành thuật ngữ về mặt thực tiễn mới được quan tâm đúng mức.

2. Phương thức hình thành thuật ngữ Luật Tổ tụng hình sự tiếng Anh và tiếng Việt

Sager cho rằng: “Việc xây dựng thuật ngữ tiếng Anh thường dựa trên ba phương thức, bao gồm: 1) Sử dụng các thuật ngữ đã có trong ngôn ngữ chung; 2) Tạo thuật ngữ mới dựa trên nguồn thuật ngữ hiện có bằng các phương thức phụ gia, ghép, chuyển từ loại và viết tắt; 3) Tạo ra thuật ngữ mới dựa vào các khái niệm mới” [13, tr.71]. Trong khi đó, theo Hoàng Văn Hành, “Nhìn một cách tổng quát, có thể thấy thuật ngữ trong

* ThS - Học viện Cảnh sát nhân dân; Email: dungnv1909@gmail.com

tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ đã phát triển khác nhau hình thành thông qua ba phương thức: 1) Thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường; 2) Cấu tạo những thuật ngữ tương ứng với thuật ngữ nước ngoài bằng phương thức sao phỏng; 3) Mượn nguyên thuật ngữ nước ngoài (thường là những thuật ngữ có tính quốc tế). Hệ quả của quá trình này là hình thành ba lớp thuật ngữ với những đặc trưng khác nhau về hình thái và ngữ nghĩa trong vốn thuật ngữ tiếng Việt, đó là: lớp thuật ngữ thuần Việt, lớp thuật ngữ mô phỏng và lớp thuật ngữ quốc tế” [4, tr.78].

Trên cơ sở khái quát các quan điểm của các nhà ngôn ngữ học trên thế giới và ở Việt Nam về các phương thức hình thành thuật ngữ, đồng thời căn cứ vào kết quả khảo sát và phân tích 1.937 thuật ngữ Luật Tố tụng hình sự (TTHS) tiếng Anh được thu thập từ các cuốn từ điển: *Từ điển pháp luật Anh - Việt* của Vũ Trọng Hùng và cộng sự (2000) [16]; *Từ điển Công an Anh - Việt* của Đặng Xuân Khang và cộng sự (2018) [5] và 1.825 thuật ngữ Luật TTHS tiếng Việt từ các nguồn tài liệu: *Thuật ngữ pháp lý tố tụng hình sự* của Phan Trung Hiền và cộng sự (2021) [15]; *Từ điển pháp luật Việt Nam* của Nguyễn Ngọc Điệp (2020) [1]; *Bộ Luật Tố tụng hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (sửa đổi, bổ sung năm 2021) [17] cùng một số văn bản pháp luật có liên quan, chúng tôi cho rằng, về cơ bản, các thuật ngữ Luật TTHS Anh - Việt được xây dựng dựa trên ba phương thức: 1) Thuật ngữ hóa từ thông thường; 2) Tạo thuật ngữ dựa trên ngữ liệu vốn có; 3) Vay mượn thuật ngữ tiếng nước ngoài: sao phỏng và giữ nguyên dạng.

2.1. Phương thức thuật ngữ hóa từ thông thường

Theo Hoàng Văn Hành, “Thuật ngữ hóa

từ thông thường thực chất là phương thức dùng phép chuyển di ngữ nghĩa của từ để tạo thuật ngữ. Sự chuyển di ngữ nghĩa này tuy khá tinh tế và phức tạp, nhưng có thể quy về hai dạng: một là, hình thái chuyển di không dẫn đến chuyển nghĩa; hai là, hình thái chuyển di dẫn đến chuyển nghĩa”. [4, tr.26]

Hình thái chuyển di không dẫn đến chuyển nghĩa thường gặp ở những từ thuộc vốn từ vựng cơ bản. Ở những từ này, ranh giới giữa nghĩa thường dùng và nghĩa thuật ngữ không rõ nét, bởi nghĩa thường dùng (nghĩa gốc) và nghĩa thuật ngữ (cũng là nghĩa gốc) về căn bản là đồng nhất, hay trùng nhau. Sự chuyển di ngữ nghĩa ở đây thực chất chỉ là chuyển di phạm vi ứng dụng của một nghĩa, và thường là nghĩa gốc, của các từ từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác. Quá trình này đã làm cho nghĩa của từ toàn dân thu hẹp phạm vi biểu hiện để cấp cho từ đó một nghĩa thuật ngữ nhằm biểu thị một khái niệm, sự vật,... của một lĩnh vực chuyên môn. Ví dụ, *đường thẳng* trong cách hiểu thông thường là “*đường không lệch về bên trái hay bên phải*”; tuy nhiên, trong toán học thì đó là “*đường (hay khoảng cách) ngắn nhất giữa hai điểm*”.

Tính quy tắc chỉ được thể hiện rõ ở hình thái thứ hai của sự chuyển di ngữ nghĩa để thuật ngữ hóa từ thông thường, khi sự chuyển di này làm nảy sinh nghĩa phái sinh của từ. Cơ sở để chuyển di từ nghĩa thông thường, nghĩa gốc sang nghĩa thuật ngữ, nghĩa phái sinh chính là dựa trên mối quan hệ tương đồng hoặc tương cận về các thuộc tính của sự vật, quá trình,... được phản ánh trong khái niệm do từ ngữ biểu thị. Nếu sự chuyển di ngữ nghĩa dựa vào mối quan hệ tương đồng thì sẽ tạo ra nghĩa thuật ngữ hình thành

theo phép ẩn dụ hóa. Ví dụ, nghĩa của *lòng* trong *lòng thuyền*, của *cánh* trong *cánh quân*,... Còn nếu sự chuyển di dựa vào mối quan hệ tương cận thì sẽ tạo ra nghĩa thuật ngữ hình thành theo phép hoán dụ hóa. Ví dụ, nghĩa của *tay* trong *tay súng*, của *đầu người* trong *bình quân thu nhập tính theo đầu người*,...

Kết quả khảo sát cho thấy, trong hệ thống thuật ngữ Luật TTHS Anh - Việt, có 482/1.937 (24,88%) thuật ngữ tiếng Anh và 416/1.825 (22,79%) thuật ngữ tiếng Việt được hình thành theo hai hình thái trên. Tương ứng với hai hình thái là hai loại thuật ngữ Luật TTHS được thuật ngữ hóa: thuật ngữ hóa theo hướng thu hẹp nghĩa và thuật ngữ hóa theo hướng mở rộng nghĩa.

2.1.1. Thuật ngữ hóa theo hướng thu hẹp nghĩa

Trong tiếng Anh, từ *examination* với nghĩa thông thường: “the act of looking at or considering something very carefully” (hành động nhìn vào hoặc xem xét một cái gì đó/một việc gì đó rất cẩn thận) [5, tr.502]. Tuy nhiên, khi được sử dụng như một thuật ngữ chuyên biệt trong Luật TTHS, *examination* có nghĩa là: “the questioning of a witness on oath or affirmation” (thẩm vấn) [12, tr.188].

Trong tiếng Việt, từ *điều tra* được hiểu theo nghĩa thông thường là “tìm tòi, xem xét để biết rõ sự thật” [9, tr.322]. Trong lĩnh vực Luật TTHS, *điều tra* được khu biệt lại với nghĩa là “xem xét, làm rõ sự thật của vụ án hình sự hoặc làm rõ hành vi phạm tội của bị can” [1, tr.174].

Một điều đáng chú ý là những thuật ngữ được hình thành trên cơ sở ngôn ngữ toàn dân như trên không chỉ đóng vai trò là những thuật ngữ độc lập mà còn tham gia

vào quá trình xây dựng các thuật ngữ Luật TTHS mới, có cấu tạo phức tạp hơn (từ ghép hay ngữ). Ví dụ: *examination* tham gia cấu tạo thuật ngữ *examination procedure* (thủ tục thẩm vấn), *examination of witnesses* (thẩm vấn người làm chứng),... Tương tự, *điều tra* có trong thành phần cấu tạo thuật ngữ: *điều tra vụ án hình sự*, *điều tra bổ sung*, *điều tra sơ bộ*, *điều tra tội phạm*,... Ngoài ra, còn có một số từ ngữ thông thường khi được thuật ngữ hóa chỉ đóng vai trò là yếu tố cấu tạo thuật ngữ. Chẳng hạn: *bản* trong *bản án*, *bản tự khai*, *bản luận tội*,...; *mới* trong *chứng cứ mới*,... Các yếu tố cấu tạo ở đây là các từ thông thường khác nhau trong đời sống hàng ngày nên khi tham gia vào cấu tạo thuật ngữ, chúng đã góp phần tạo nên sự phong phú cho thuật ngữ Luật TTHS.

2.1.2. Thuật ngữ hóa theo hướng mở rộng nghĩa

Trong tiếng Anh, theo nghĩa thông thường, *party* được hiểu là “one of the people or groups of the people or group of people in an official arrangement or similar situation” (một trong những người hoặc nhóm người, hoặc nhóm người trong một thỏa thuận chính thức hoặc tình huống tương tự) [5, tr.919] nhưng khi từ này nằm trong hệ thuật ngữ Luật TTHS, *party* nghĩa là “a person or entity directly involved in a lawsuit” (đương sự) [14, tr.195].

Trong tiếng Việt, từ *treo* được hiểu theo nghĩa thông thường là “tạm gác, tạm đình lại trong một thời gian” [9, tr.1032]. *Treo* trong thuật ngữ *án treo* sử dụng trong lĩnh vực Luật TTHS nghĩa là “biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện” [1, tr.7].

Nhìn chung, các thuật ngữ trên đây đã được thuật ngữ hóa bằng cách thu hẹp hay mở rộng nghĩa để tạo ra lớp từ thuộc

ngành Luật TTHS trong tiếng Anh và tiếng Việt. Nghĩa của chúng, về cơ bản, đều là nghĩa phái sinh dựa trên cơ sở ban đầu của từ ngữ thông thường hoặc trên cơ sở một hoặc một vài nét nghĩa cơ bản trong cấu trúc biểu niệm của từ. Các thuật ngữ Luật TTHS trong tiếng Anh và tiếng Việt được hình thành theo phương thức này có ưu điểm là gần gũi với đời sống hàng ngày và vì chúng có chung hình thức biểu hiện nên dễ nhớ. Tuy nhiên, để phân biệt thuật ngữ Luật TTHS và thuật ngữ toàn dân cần phải căn cứ vào cái được biểu hiện của thuật ngữ, không nên chỉ căn cứ vào cái biểu hiện thuật ngữ.

2.2. Phương thức tạo thuật ngữ dựa trên ngữ liệu vốn có

Bên cạnh phương thức thuật ngữ hóa từ thông thường, thuật ngữ Luật TTHS còn được hình thành và phát triển về số lượng từ phương thức tạo thuật ngữ mới trên cơ sở ngữ liệu vốn có. Phương thức xây dựng thuật ngữ này thực chất là quá trình tạo ra vỏ ngữ âm làm tên gọi cho các khái niệm khoa học. Sử dụng thuật ngữ sẵn có để tạo ra thuật ngữ mới là cách làm rất đặc trưng và hiệu quả trong tiếng Anh. Một số phương thức cơ bản được sử dụng để tạo lập thuật ngữ bao gồm: phương thức phụ gia, phương thức ghép, phương thức chuyển từ loại, phương thức viết tắt, phương thức pha trộn, phương thức dùng danh từ riêng làm thuật ngữ.

Theo kết quả phân tích hệ thuật ngữ Luật TTHS được khảo sát, chúng tôi nhận thấy có 315/1.937 thuật ngữ tiếng Anh (chiếm 16,26%) được hình thành dựa trên ba phương thức sau:

+ Phương thức phụ gia: chẳng hạn như, thuật ngữ *review* (xem xét lại) = tiền tố “re-”

+ căn tố “view”; thuật ngữ *investigator* (điều tra viên) = căn tố “investigate” + hậu tố “-or”;...

+ Phương thức ghép: chẳng hạn như, *policeman* (viên cảnh sát) = police + man; *eye-witness* (người chứng kiến) = eye + witness;...

+ Phương thức chuyển loại: chẳng hạn như, *suspect* khi là động từ có nghĩa là nghi ngờ chuyển thành danh từ *suspect* với nghĩa nghi phạm.

2.3. Phương thức vay mượn thuật ngữ tiếng nước ngoài

2.3.1. Các hình thức vay mượn thuật ngữ tiếng nước ngoài

a. Sao phỏng

Sao phỏng là “cách cấu tạo một ngữ, một từ mới hay một nghĩa mới của từ bằng cách chuyển y nguyên một đơn vị ngôn ngữ ngoại tương ứng sang tiếng mẹ đẻ” [11, tr.210]. “Vật liệu mà phương pháp sao phỏng sử dụng là những từ của bản thân ngôn ngữ đi vay, nhưng các từ này lại dịch lại gần như từng chữ một cái nghĩa của các từ vay mượn [dẫn theo [6], tr.53]. Ví dụ, *thủ tục xét xử* được sao phỏng từ *trial procedure* trong tiếng Anh, trong đó *thủ tục* tương đương với *procedure* và *xét xử* tương đương với *trial*.

Khi đề cập đến vấn đề này trong các công trình về thuật ngữ học, Hà Quang Năng cho rằng, có hai phương thức sao phỏng: sao phỏng cấu tạo từ và sao phỏng ngữ nghĩa.

Sao phỏng cấu tạo từ: là việc sử dụng yếu tố và phương thức cấu tạo từ vốn có trong một ngôn ngữ nhất định để cấu tạo một đơn vị từ vựng dựa trên mô hình kết cấu của đơn vị tương ứng trong tiếng nước

ngoài. Ví dụ, *legal problem* - vấn đề pháp lý, *criminal offender* - tội phạm hình sự,...

Sao phỏng ngữ nghĩa: là quá trình dịch khi người dịch không tìm được từ ngữ trong tiếng mẹ đẻ có ý nghĩa tương đương với từ ngữ nước ngoài cần dịch. Do vậy, người dịch phải tạo ra một từ ngữ khác trong ngôn ngữ của mình để diễn đạt ý nghĩa đó. Ví dụ, *general issue* - phủ nhận mọi cáo buộc, *first instance* - sơ thẩm, ... [7, tr.128-129]

b. Giữ nguyên dạng

Trong xu thế hội nhập hiện nay, việc vay mượn các thuật ngữ nước ngoài đang ngày càng trở nên phổ biến nhằm đáp ứng sự phát triển không ngừng của các ngành khoa học. Việc vay mượn có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, trong đó có vay mượn giữ nguyên dạng. Thực tế cho thấy, hình thức vay mượn bằng cách giữ nguyên dạng thuật ngữ nước ngoài thường được áp dụng đối với các thuật ngữ mới xuất hiện, các thuật ngữ không có tương đương trong ngôn ngữ đi vay hoặc ngay cả đối với các thuật ngữ có tương đương nhưng do thói quen của người dùng mà dần trở nên quen thuộc và được coi là thuật ngữ trong ngôn ngữ đó. Một trong những ưu điểm nổi bật nhất của cách thức này là đảm bảo tính chính xác, tính quốc tế và tính kịp thời cho thuật ngữ. Ví dụ như: thuật ngữ *radio* được vay mượn từ tiếng Pháp, thuật ngữ *email*, *hacker*, ... được vay mượn từ tiếng Anh.

c. Phiên âm

Phiên âm là “ghi lại cách phát âm các từ ngữ của một ngôn ngữ bằng hệ thống ký hiệu riêng và bằng hệ thống chữ cái của một ngôn ngữ khác” [8, tr.779]. Khi phiên âm hoặc phát âm các thuật ngữ nước ngoài, hình thức phiên âm hay cách phát âm của

chúng có thể thay đổi ít nhiều so với thuật ngữ gốc cho phù hợp với quy luật ngữ âm của tiếng Việt. Ví dụ, *formant*: *fooc-măng* (thuật ngữ trong kỹ thuật hình sự để nhận dạng người nói), *gene*: *gen* (thuật ngữ trong giám định gen),...

d. Ghép lại

Nguyễn Thiện Giáp cho rằng, ghép lại là từ mượn hỗn hợp. Tác giả coi đây là phương thức hình thành thuật ngữ mà trong đó “một phần hình thức là bản ngữ, một phần là mượn, nhưng ý nghĩa hoàn toàn là mượn” [3, tr.234].

Về hình thức ngôn ngữ, ghép lại là cách tạo thuật ngữ mới bằng việc sử dụng yếu tố bản ngữ kết hợp với sử dụng yếu tố tiếng nước ngoài (có thể đã phiên âm hay nguyên dạng). Sở dĩ cần dùng phép ghép lại là bởi trong bản ngữ chưa tìm được đầy đủ yếu tố thuật ngữ tương đương để dịch các khái niệm, hiện tượng, sự vật, ... của tiếng nước ngoài một cách chính xác hoặc là các thuật ngữ nước ngoài khi được dịch sang bản ngữ là những cụm từ dài hoặc giải thích khái niệm [2, tr.61]. Một số ví dụ về phương thức ghép lại như: *file âm thanh*, *giám định ADN*, *hình ảnh video*,...

2.3.2. Sự vay mượn trong thuật ngữ Luật Tố tụng hình sự tiếng Anh

Tiếng Anh là một trong ba nhánh thuộc ngôn ngữ German với vốn từ vựng phong phú và có nguồn gốc từ nhiều ngôn ngữ khác nhau. Kết quả khảo sát về nguồn gốc từ vựng tiếng Anh do trang web *Askoxford* thực hiện qua máy tính với gần 80 nghìn từ trong cuốn từ điển *Shorter Oxford Dictionary* chỉ ra rằng: 33,66% từ gốc Latinh (bao gồm cả tiếng Latinh gốc Hy Lạp); 28,3% từ gốc tiếng Pháp; 25% từ gốc tiếng Anh, tiếng Na Uy và tiếng Hà Lan

(các ngôn ngữ nhánh German); 3,28% từ bắt nguồn từ tên riêng; 4,03% từ không rõ nguồn gốc và gần 1% từ có nguồn gốc từ các ngôn ngữ khác như tiếng Ý, tiếng Trung Quốc, tiếng Phần Lan, tiếng Ả Rập,... [dẫn theo [10], tr.89].

Từ nghiên cứu trên, có thể thấy, số lượng từ vựng tiếng Anh có nguồn gốc bản địa thấp hơn nhiều so với những từ có nguồn gốc ngoại lai, trong đó, tiếng Latinh và tiếng Pháp chiếm đa số, với 61,96%. Điều này là hoàn toàn dễ hiểu bởi bối cảnh lịch sử cai trị gần 400 năm của đế chế La Mã tại Anh và sự ảnh hưởng lớn về chính trị, văn hóa của Pháp sau cuộc xâm lược Anh của người Norman.

Kết quả khảo sát 1.937 thuật ngữ Luật TTHS tiếng Anh cho thấy, không có thuật ngữ Luật TTHS tiếng Anh nào được vay mượn theo hình thức phiên âm hay ghép lại. Trong khi đó, có 1.108 thuật ngữ được vay mượn bằng cách sao phỏng (chiếm 57,21%) và 32 thuật ngữ được vay mượn bằng cách giữ nguyên dạng (chiếm 1,65%). Cụ thể như sau:

Có nhiều phụ tố (tiền tố và hậu tố) gốc Latinh kết hợp với một căn tố gốc tiếng Anh để tạo thành thuật ngữ mới, tiêu biểu như: *tiền tố*: re-, dis-, im-, un-, non-, il-, in-,... (ví dụ, *reclaim* (khôi phục), *imprison* (bắt tù), *discharge* (trả tự do), *unjust* (không công bằng), *non-jury* (không có bồi thẩm đoàn), *illegal* (trái pháp luật), *invalid* (không có hiệu lực),...); *hậu tố*: -or, -er, -tion, -ation, -ment, -ity, -ize,... (ví dụ, *interrogator* (người hỏi cung), *appraiser* (người định giá tài sản), *objection* (phản đối), *justification* (lời bào chữa), *indictment* (bản cáo trạng), *objectivity* (tính khách quan), *authorize* (ủy quyền),...).

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng nhận thấy

không ít các từ vựng gốc Pháp xuất hiện trong hệ thuật ngữ Luật TTHS tiếng Anh dưới hình thức sao phỏng như: *parliament* (nghị viện) - từ gốc: *parler*; *government* (chính quyền) - từ gốc: *gouvernement*; *crime* (tội phạm) - từ gốc: *crimée*; *felony* (trọng tội) - từ gốc: *félonie*;...

Một số thuật ngữ vay mượn từ tiếng Latinh giữ nguyên dạng như: *nolle prosequi* (tuyên bố không tiếp tục theo đuổi vụ án), *voir dire* (thẩm tra sơ khởi), *pro se* (người tự bào chữa), *affidavit* (lời khai có cam kết),... hay thuật ngữ *court* (tòa án), *question* (hỏi cung),... vay mượn từ tiếng Pháp.

2.3.3. Sự vay mượn trong thuật ngữ Luật Tổ tụng hình sự tiếng Việt

Dựa trên cơ sở lý luận về phương thức vay mượn thuật ngữ tiếng nước ngoài, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 1.825 thuật ngữ Luật TTHS tiếng Việt và xác định không có thuật ngữ nào được vay mượn dưới hình thức giữ nguyên dạng, phiên âm hay ghép lại. Trong khi đó, có 1.409 thuật ngữ (77,21%) được vay mượn bằng cách sao phỏng. Cụ thể như sau:

Sao phỏng cấu tạo từ: gồm 1.135/1.825 thuật ngữ (chiếm 62,2%). Ví dụ: *amnesty order*: lệnh ân xá (trong tiếng Anh: *amnesty* nghĩa là *ân xá*, *order* nghĩa là *lệnh*); *appellate trial* (xét xử phúc thẩm),...

Sao phỏng ngữ nghĩa: gồm 274/1.825 thuật ngữ (chiếm 15,01%). Ví dụ: *qualified immunity* (quyền miễn trừ có điều kiện), *unwanted arrest* (bắt khẩn cấp),...

3. Kết luận

Với những phân tích từ kết quả khảo sát 1.937 thuật ngữ Luật TTHS tiếng Anh và 1.825 thuật ngữ Luật TTHS tiếng Việt có thể thấy rằng, thuật ngữ Luật TTHS tiếng

Anh được hình thành theo ba phương thức: thuật ngữ hóa từ thông thường (có 482 thuật ngữ, chiếm 24,88%), tạo thuật ngữ dựa trên ngữ liệu vốn có (có 315 thuật ngữ, chiếm 16,26%) và vay mượn thuật ngữ tiếng nước ngoài (đa số có nguồn gốc từ tiếng Latinh và tiếng Pháp, có 1.140 thuật ngữ, chiếm 58,86%, trong đó: vay mượn bằng cách sao phỏng có 1.108 thuật ngữ, chiếm 57,21%; vay mượn bằng cách giữ nguyên dạng có 32 thuật ngữ, chiếm 1,65%). Trong khi đó, thuật ngữ Luật TTHS tiếng Việt được xây dựng dựa trên hai phương thức: thuật ngữ hóa từ thông thường (có 416 thuật ngữ, chiếm 22,79%) và vay mượn thuật ngữ tiếng nước ngoài (dưới hình thức sao phỏng có 1.409 thuật ngữ, chiếm 77,21%). Như vậy, thuật ngữ Luật TTHS tiếng Anh và tiếng Việt được hình thành chủ yếu theo phương thức vay mượn thuật ngữ tiếng nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Ngọc Điệp, *Từ điển Pháp luật Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2020.
- [2] Quách Thị Gấm, “Con đường hình thành thuật ngữ Báo chí tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Tập 29, Số 3, tr. 53-63, 2013.
- [3] Nguyễn Thiện Giáp, *Giáo trình Ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2008.
- [4] Hoàng Văn Hành, “Về sự hình thành và phát triển thuật ngữ tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4, 1983.
- [5] Đặng Xuân Khang và đồng sự, *Từ điển Công an Anh - Việt*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2018.

- [6] Mai Thị Loan, *Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa thuật ngữ Luật Sở hữu trí tuệ tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Học viện Khoa học xã hội, 2012.
- [7] Hà Quang Năng (Chủ biên), *Sự phát triển của tiếng Hán nửa sau thế kỷ XX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010.
- [8] Hà Quang Năng (Chủ biên), *Thuật ngữ học - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2012.
- [9] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2003.
- [10] Nguyễn Thị Minh Trang, *Đối chiếu thuật ngữ Hôn nhân và Gia đình Anh - Việt (qua Family Law Act của Anh và Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam)*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, 2018.
- [11] Nguyễn Như Ý (Chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ Ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.
- [12] Elizabeth, A. M. (Editor), *Oxford Dictionary of Law*, Oxford University Press, New York, 2003.
- [13] Sager, J., *A Practical Course in Terminology Processing*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam, 1990.
- [14] Susan, E. W. (Legal Editor), *Webster's New World Law Dictionary*, Wiley Publishing, Inc., U.S., 2006.

TÀI LIỆU KHẢO SÁT

- [15] Phan Trung Hiền (Chủ biên), *Thuật ngữ pháp lý tố tụng hình sự*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Thành phố Hồ Chí Minh, 2021.
- [16] Vũ Trọng Hùng (Chủ biên), *Từ điển pháp luật Anh - Việt*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2000.
- [17] Bùi Dương Minh, *Bộ luật Tố tụng hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2022.